

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
1	TTB.D1 00001	Lưu Hải An	02/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	1.50	3.40	.	11.40	11.40	
2	TTB.D1 00002	Vương Hải Anh	17/12/99	Nữ	Huyện Chương Mỹ		1	L01	3.50	9.50	4.20	.	17.20	17.20	
3	TTB.D1 00005	Phạm Thị Tâm	25/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	6.00	4.80	.	15.30	15.30	
4	TTB.D1 00006	Trần Tuấn Anh	17/02/99		Huyện Mường La		1	L01	5.50	10.00	4.20	.	19.70	19.70	
5	TTB.D1 00009	Đinh Trung Anh	08/10/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	12.00	5.00	1.00	22.50	22.50	
6	TTB.D1 00011	Nguyễn Thị Mai	01/02/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.50	16.00	4.40	2.00	28.90	28.90	
7	TTB.D1 00013	Nguyễn Tiến Anh	15/07/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.00	3.00	4.40	.	10.40	10.40	
8	TTB.D1 00014	Trần Thị Thục	10/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	12.50	4.80	1.00	24.80	24.80	
9	TTB.D1 00015	Nguyễn Thị Phương	20/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	9.00	5.20	1.50	20.70	20.70	
10	TTB.D1 00017	Hoàng Quang Anh	12/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.50	15.00	7.60	.	26.10	26.10	
11	TTB.D1 00018	Nguyễn Thị Anh	03/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	1.00	2.80	.	7.80	7.80	
12	TTB.D1 00022	Nguyễn Tuấn Anh	07/10/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.00	4.00	4.00	.	11.00	11.00	
13	TTB.D1 00024	Mùi Trần Đức Anh	24/01/99		Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	6.00	3.40	1.00	16.40	16.40	
14	TTB.D1 00025	Phan Thị Lan Anh	07/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	1.50	2.20	2.00	10.70	10.70	
15	TTB.D1 00028	Đào Hồng Ngọc ánh	25/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	2.50	0.50	1.60	.	4.60	4.60	
16	TTB.D1 00029	Nguyễn Thị ánh	20/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	4.00	3.80	.	14.30	14.30	
17	TTB.D1 00030	Cao Đức Bình	08/09/99		Thị xã Sơn La		1	L01	2.50	3.00	2.60	.	8.10	8.10	
18	TTB.D1 00031	Đỗ Tuấn Bình	07/04/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	4.00	5.00	.	13.00	13.00	
19	TTB.D1 00033	Lê Đức Bình	19/07/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	6.00	2.80	.	14.30	14.30	
20	TTB.D1 00034	Nguyễn Thái Châu	06/09/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	1.00	3.00	.	9.00	9.00	
21	TTB.D1 00035	Nguyễn Ngọc Mai	23/10/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	4.50	2.50	3.60	.	10.60	10.60	
22	TTB.D1 00036	Đào Kim Chi	02/09/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	4.50	8.00	2.00	1.00	15.50	15.50	
23	TTB.D1 00037	Lê Linh Chi	07/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	5.00	7.60	.	18.60	18.60	
24	TTB.D1 00038	Trần Thị Linh Chi	03/09/99	Nữ	Huyện Quỳnh Nhai		1	L01	6.00	10.00	4.60	1.00	21.60	21.60	
25	TTB.D1 00040	Nguyễn Linh Chi	08/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	7.00	11.00	4.00	1.00	23.00	23.00	
26	TTB.D1 00041	Bùi Linh Chi	07/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	13.00	5.60	1.50	26.60	26.60	
27	TTB.D1 00042	Trần Thị Chính	30/05/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	4.50	3.00	2.60	.	10.10	10.10	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
28	TTB.D1 00045	Nguyễn Thị Cúc	10/08/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	6.00	8.00	3.40	.	17.40	17.40	
29	TTB.D1 00046	Đình Quốc Cường	26/03/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.50	14.00	3.40	.	20.90	20.90	
30	TTB.D1 00047	Trần Mạnh Cường	13/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	8.00	3.80	.	17.30	17.30	
31	TTB.D1 00048	Vũ Ngọc Diệp	14/02/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	6.00	1.00	5.00	.	12.00	12.00	
32	TTB.D1 00051	Vũ Thị Ngọc Diệp	12/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	10.00	1.80	1.00	16.80	16.80	
33	TTB.D1 00053	Nguyễn Thùy Dung	20/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	4.00	4.20	1.50	13.70	13.70	
34	TTB.D1 00055	Nguyễn Nhật Duy	16/06/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	1.00	4.20	.	9.20	9.20	
35	TTB.D1 00056	Bùi Quang Duy	12/11/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	8.50	4.60	.	18.10	18.10	
36	TTB.D1 00057	Trần Khánh Duy	09/07/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	8.00	1.60	.	15.10	15.10	
37	TTB.D1 00058	Lò Thị Duyên	10/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	2.00	2.60	1.00	11.10	11.10	
38	TTB.D1 00060	Chu Kỳ Duyên	21/12/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	4.50	11.50	4.20	.	20.20	20.20	
39	TTB.D1 00061	Trần Mỹ Duyên	20/01/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	5.50	13.00	4.20	.	22.70	22.70	
40	TTB.D1 00063	Bùi Xuân Dũng	02/06/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	6.50	16.00	3.40	.	25.90	25.90	
41	TTB.D1 00064	Là Tiến Dũng	20/09/99		Huyện Quỳnh Nhai		1	L01	7.00	12.00	4.60	2.00	25.60	25.60	
42	TTB.D1 00065	Lê Tuấn Dũng	24/05/99		Huyện Yên Châu		1	L01	4.50	12.00	3.60	.	20.10	20.10	
43	TTB.D1 00066	Nguyễn Văn Dũng	16/02/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	6.50	4.20	.	16.70	16.70	
44	TTB.D1 00067	Nguyễn Việt Dũng	28/09/99		Huyện Thuận Châu		1	L01	5.00	15.00	5.00	1.00	26.00	26.00	
45	TTB.D1 00068	Cầm Tiến Dũng	07/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	3.00	4.00	1.00	12.00	12.00	
46	TTB.D1 00069	Vũ Việt Dũng	05/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	11.00	3.40	1.50	20.90	20.90	
47	TTB.D1 00070	Lưu Tiến Dũng	12/01/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	5.00	2.40	.	12.40	12.40	
48	TTB.D1 00071	Lê Tiến Dũng	11/11/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	6.00	4.60	2.00	17.60	17.60	
49	TTB.D1 00072	Vũ Mạnh Dũng	04/08/99		Huyện Yên Châu		1	L01	4.50	7.00	4.20	.	15.70	15.70	
50	TTB.D1 00073	Nguyễn Chí Dũng	20/04/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	9.00	2.80	.	17.30	17.30	
51	TTB.D1 00074	Đào Thùy Dương	17/06/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	7.50	5.60	.	19.10	19.10	
52	TTB.D1 00075	Nguyễn Thùy Dương	14/04/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	6.00	5.40	.	16.90	16.90	
53	TTB.D1 00077	Bùi Thùy Dương	07/02/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	8.00	6.80	.	20.80	20.80	
54	TTB.D1 00078	Trần Đức Đại	24/10/99		Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	10.00	5.00	1.00	22.00	22.00	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
55	TTB.D1 00080	Lò Văn Đông	24/10/99		Huyện Quỳnh Nhai		1	L01	5.50	1.00	2.40	2.00	10.90	10.90	
56	TTB.D1 00081	Đào Đình Đức	26/06/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	2.00	4.40	1.00	12.40	12.40	
57	TTB.D1 00082	Nguyễn Tiến Đức	02/01/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	15.00	1.80	1.50	22.30	22.30	
58	TTB.D1 00084	Nguyễn Minh Đức	09/01/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	8.00	3.60	.	15.60	15.60	
59	TTB.D1 00085	Hà Trung Đức	29/03/99		Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	11.00	5.20	2.00	24.70	24.70	
60	TTB.D1 00086	Vũ Trung Đức	13/09/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	2.00	3.00	.	9.00	9.00	
61	TTB.D1 00087	Lê Huỳnh Đức	07/09/99		Huyện Thuận Châu		1	L01	5.00	7.00	2.80	1.00	15.80	15.80	
62	TTB.D1 00090	Phạm Minh Đức	18/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	13.00	5.40	.	22.40	22.40	
63	TTB.D1 00091	Dương Trường Giang	05/07/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	16.00	5.20	1.00	27.20	27.20	
64	TTB.D1 00092	Phan Thị Thùy Giang	16/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	13.00	3.80	1.00	23.80	23.80	
65	TTB.D1 00094	Nguyễn Ngọc Giang	17/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	13.50	6.60	1.00	26.10	26.10	
66	TTB.D1 00096	Nguyễn Hoài Giang	27/06/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	3.00	6.20	1.00	16.20	16.20	
67	TTB.D1 00097	Bùi Minh Giang	06/11/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	10.00	3.00	.	18.00	18.00	
68	TTB.D1 00098	Trương Quỳnh Giang	16/11/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	6.00	8.00	6.60	.	20.60	20.60	
69	TTB.D1 00099	Trần Việt Hà	13/11/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	4.00	3.60	.	12.60	12.60	
70	TTB.D1 00100	Nguyễn Khánh Hà	17/12/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	4.00	12.00	5.00	.	21.00	21.00	
71	TTB.D1 00101	Cầm Thúy Hà	25/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	7.00	3.00	2.20	1.00	13.20	13.20	
72	TTB.D1 00102	Nguyễn Thị Thu Hà	21/02/99	Nữ	Huyện Bắc Yên		1	L01	7.50	12.50	4.40	1.00	25.40	25.40	
73	TTB.D1 00103	Trần Thu Hà	20/09/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	5.50	2.60	.	14.10	14.10	
74	TTB.D1 00106	Nguyễn Thị Thúy Hà	26/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	5.00	2.20	.	13.20	13.20	
75	TTB.D1 00111	Bạc Thị Mỹ Hạnh	12/04/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	5.00	6.00	5.80	1.00	17.80	17.80	
76	TTB.D1 00114	Trần Thúy Hạnh	12/11/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	4.00	6.00	5.00	.	15.00	15.00	
77	TTB.D1 00115	Lê Đức Hạnh	06/07/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	3.00	2.00	1.00	11.00	11.00	
78	TTB.D1 00116	Bùi Diễm Hằng	20/05/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	16.00	5.00	1.50	28.50	28.50	
79	TTB.D1 00117	Phùng Trần Thu Hằng	01/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	11.00	3.40	.	19.40	19.40	
80	TTB.D1 00119	Nguyễn Thanh Hằng	30/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	5.00	4.20	.	13.20	13.20	
81	TTB.D1 00120	Nguyễn Minh Hiếu	17/06/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.00	0.00	3.80	.	6.80	6.80	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
82	TTB.D1 00121	Đinh Trung Hiếu	08/10/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	7.00	4.80	.	16.80	16.80	
83	TTB.D1 00122	Trần Minh Hiếu	09/07/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	2.00	2.60	.	9.10	9.10	
84	TTB.D1 00124	Trần Trung Hiếu	12/08/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.00	1.00	3.60	.	7.60	7.60	
85	TTB.D1 00125	Phạm Minh Hiếu	02/05/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	14.00	6.60	.	25.60	25.60	
86	TTB.D1 00126	Vũ Lê Minh Hiếu	03/10/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	3.50	9.50	3.80	.	16.80	16.80	
87	TTB.D1 00129	Nguyễn Công Hiễn	24/04/99		Huyện Thuận Châu		1	L01	5.00	15.00	5.00	1.00	26.00	26.00	
88	TTB.D1 00131	Nguyễn Thị Thu Hiền	26/03/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	4.00	6.00	4.40	.	14.40	14.40	
89	TTB.D1 00132	Trần Thị Đức Hiền	07/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	7.00	11.00	2.80	.	20.80	20.80	
90	TTB.D1 00133	Chu Thị Thu Hiền	13/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	12.00	6.00	.	24.00	24.00	
91	TTB.D1 00136	Trần Thu Hoài	25/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	8.00	17.00	6.80	2.00	33.80	33.80	
92	TTB.D1 00137	Nguyễn Việt Hoàng	14/07/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	0.50	3.40	.	8.40	8.40	
93	TTB.D1 00138	Lê Vũ Việt Hoàng	06/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	8.00	3.00	1.50	18.00	18.00	
94	TTB.D1 00139	Nguyễn Khánh Hoàng	02/02/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	4.50	14.00	3.80	1.00	23.30	23.30	
95	TTB.D1 00140	Nguyễn Tiến Hoàng	08/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.00	9.50	3.00	.	15.50	15.50	
96	TTB.D1 00142	Trần Huy Hoàng	27/04/99		Huyện Mường La		1	L01	3.00	10.00	5.40	.	18.40	18.40	
97	TTB.D1 00143	Nguyễn Huy Hoàng	17/04/99		Huyện Mường La		1	L01	5.00	12.00	4.00	.	21.00	21.00	
98	TTB.D1 00144	Nguyễn Thị Khánh Hòa	11/06/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	7.00	4.00	4.60	.	15.60	15.60	
99	TTB.D1 00145	Phùng Trần Sỹ Huy	24/09/99		Huyện Yên Châu		1	L01	4.50	14.00	5.40	.	23.90	23.90	
100	TTB.D1 00146	Lê Quang Huy	01/09/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	4.50	3.00	5.00	.	12.50	12.50	
101	TTB.D1 00147	Quang Đức Huy	06/05/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	10.00	4.80	1.00	19.80	19.80	
102	TTB.D1 00148	Mai Quang Huy	25/09/99		Thị xã Sơn La		1	L01	7.00	15.00	5.80	1.50	29.30	29.30	
103	TTB.D1 00149	Nguyễn Quang Huy	22/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	2.00	13.00	3.80	.	18.80	18.80	
104	TTB.D1 00153	Nguyễn Bảo Khánh Huyền	04/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	12.00	6.40	.	24.40	24.40	
105	TTB.D1 00157	Bùi Ngọc Huyền	30/12/98	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	6.00	4.20	.	14.20	14.20	
106	TTB.D1 00158	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	09/09/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.50	1.00	3.00	.	10.50	10.50	
107	TTB.D1 00159	Đỗ Trảng Hùng	06/12/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	3.50	7.00	3.60	.	14.10	14.10	
108	TTB.D1 00161	Lò Mạnh Hùng	06/04/99		Huyện Yên Châu		1	L01	3.00	3.00	2.60	2.00	10.60	10.60	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
109	TTB.D1 00162	Lê Hải Hùng	22/08/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	6.00	3.80	.	13.80	13.80	
110	TTB.D1 00163	Nguyễn Hữu Nam Hùng	24/08/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	5.00	2.80	.	12.80	12.80	
111	TTB.D1 00164	Vũ Mạnh Hùng	06/08/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	1.00	2.00	.	7.00	7.00	
112	TTB.D1 00165	Nguyễn Quang Hưng	05/12/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	4.50	0.00	3.60	.	8.10	8.10	
113	TTB.D1 00166	Trịnh Đắc Hưng	04/04/99		Thị xã Sơn La		1	L01	2.00	2.00	4.60	.	8.60	8.60	
114	TTB.D1 00167	Phạm Nhật Hưng	22/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	15.00	6.40	1.00	27.40	27.40	
115	TTB.D1 00168	Phan Nguyễn Hưng	05/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	6.50	4.60	.	15.60	15.60	
116	TTB.D1 00169	Lường Thùy Hương	31/03/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	4.50	11.00	4.40	1.00	20.90	20.90	
117	TTB.D1 00170	Đinh Thị Thùy Hương	12/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	9.00	5.40	1.50	20.40	20.40	
118	TTB.D1 00173	Nguyễn Thị Hương	24/03/99	Nữ	Huyện Kiến Xương		1	L01	6.50	5.00	5.60	.	17.10	17.10	
119	TTB.D1 00174	Nguyễn Thị Lan Hương	05/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	5.00	4.00	.	13.00	13.00	
120	TTB.D1 00175	Nguyễn Ngọc Khang	04/07/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	12.00	4.80	1.00	23.30	23.30	
121	TTB.D1 00176	Phạm Văn Khang	11/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	5.00	2.20	.	11.70	11.70	
122	TTB.D1 00177	Ngô Thị Ngọc Khánh	20/06/99	Nữ	Huyện Quỳnh Nhai		1	L01	5.00	1.00	2.80	1.00	9.80	9.80	
123	TTB.D1 00178	Kim Ngọc Khánh	14/12/99	Nữ	Huyện Mường La		1	L01	5.00	9.00	3.20	.	17.20	17.20	
124	TTB.D1 00183	Phùng Trung Kiên	28/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	12.50	5.60	.	22.60	22.60	
125	TTB.D1 00184	Phan Đức Tử Kỳ	06/08/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	4.00	13.00	4.60	1.00	22.60	22.60	
126	TTB.D1 00185	Đỗ Thị Lân	28/09/99	Nữ	Huyện Chương Mỹ		1	L01	5.00	7.00	2.60	.	14.60	14.60	
127	TTB.D1 00186	Tống Thị Phương Lâm	06/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	7.00	4.60	.	18.10	18.10	
128	TTB.D1 00187	Lừ Tùng Lâm	27/04/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	0.00	3.20	1.00	8.20	8.20	
129	TTB.D1 00188	Chu Hoàng Bảo Lâm	05/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	14.00	6.40	1.00	27.90	27.90	
130	TTB.D1 00189	Lường Hoàng Lâm	10/09/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	8.00	8.00	2.00	22.50	22.50	
131	TTB.D1 00190	Nguyễn Tùng Lâm	28/05/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.00	6.50	3.60	.	13.10	13.10	
132	TTB.D1 00191	Chu Quang Lâm	09/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.00	6.00	3.00	.	12.00	12.00	
133	TTB.D1 00193	Nguyễn Tùng Lâm	21/10/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	8.50	5.40	.	18.90	18.90	
134	TTB.D1 00194	Bàng Khánh Tùng Lâm	04/03/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	3.00	5.80	1.00	14.80	14.80	
135	TTB.D1 00195	Vũ Tùng Lâm	22/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	14.00	4.60	1.50	24.10	24.10	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
136	TTB.D1 00196	Đặng Quang Linh	06/07/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	7.00	3.40	.	14.40	14.40	
137	TTB.D1 00197	Dương Thùy Linh	30/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	3.00	5.60	.	15.10	15.10	
138	TTB.D1 00200	Nguyễn Thùy Linh	21/04/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	5.00	7.80	1.00	19.30	19.30	
139	TTB.D1 00202	Trần Diệu Linh	23/02/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	5.00	5.00	4.20	1.00	15.20	15.20	
140	TTB.D1 00204	Nguyễn Thị Khánh Linh	16/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	14.50	5.60	.	26.10	26.10	
141	TTB.D1 00206	Hoàng Diệu Linh	19/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	11.00	5.40	.	21.40	21.40	
142	TTB.D1 00208	Hà Thùy Linh	24/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	3.50	1.00	4.00	1.00	9.50	9.50	
143	TTB.D1 00211	Vũ Ngọc Hà Linh	20/11/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	11.00	4.00	.	20.50	20.50	
144	TTB.D1 00212	Trần Diệu Linh	21/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	4.00	3.20	.	12.20	12.20	
145	TTB.D1 00213	Hoàng Diệu Linh	05/11/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	4.00	6.00	2.60	.	12.60	12.60	
146	TTB.D1 00216	Ngô Thị Ngọc Linh	30/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	12.00	4.80	1.50	24.30	24.30	
147	TTB.D1 00218	Trần Khánh Linh	06/02/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	8.00	4.20	.	17.70	17.70	
148	TTB.D1 00220	Mạc Thị Ngọc Loan	27/06/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	9.50	2.60	.	17.60	17.60	
149	TTB.D1 00221	Trần Thị Bích Loan	22/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	7.00	7.40	.	18.90	18.90	
150	TTB.D1 00222	Lê Bảo Long	31/08/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.50	5.00	4.00	.	12.50	12.50	
151	TTB.D1 00223	Nguyễn Đức Long	13/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	2.00	11.00	3.60	.	16.60	16.60	
152	TTB.D1 00224	Đỗ Hữu Hoàng Long	27/04/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	1.00	5.20	.	10.70	10.70	
153	TTB.D1 00225	Trần Hoàng Long	14/08/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	15.00	4.60	.	25.10	25.10	
154	TTB.D1 00226	Nguyễn Hoàng Long	29/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	0.50	7.00	3.80	.	11.30	11.30	
155	TTB.D1 00228	Nguyễn Quỳnh Ly	29/12/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	8.00	1.80	.	14.80	14.80	
156	TTB.D1 00229	Nguyễn Thảo Ly	11/10/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	4.00	9.00	4.80	.	17.80	17.80	
157	TTB.D1 00230	Ngô Thảo Ly	10/07/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	4.50	7.00	6.80	.	18.30	18.30	
158	TTB.D1 00231	Cà Hương Ly	30/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	9.00	7.00	1.00	23.00	23.00	
159	TTB.D1 00232	Nguyễn Ngọc Mai	04/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	2.00	3.00	.	9.50	9.50	
160	TTB.D1 00233	Nguyễn Hiền Mai	26/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	3.50	8.00	4.40	.	15.90	15.90	
161	TTB.D1 00234	Đào Hằng Mai	15/02/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	3.00	2.00	4.00	.	9.00	9.00	
162	TTB.D1 00235	Đoàn Phương Mai	25/02/99	Nữ	Huyện Bắc Yên		1	L01	5.50	11.00	5.00	1.00	22.50	22.50	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
163	TTB.D1 00236	Lù Quỳnh	Mai	04/02/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	12.00	6.40	2.50	26.40	26.40	
164	TTB.D1 00237	Hà Thị Phương	Mai	16/05/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	4.50	15.50	2.20	.	22.20	22.20	
165	TTB.D1 00238	Đỗ Thảo	Mai	06/10/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	5.00	1.00	4.60	1.00	11.60	11.60	
166	TTB.D1 00239	Trần Công	Minh	22/12/98		Quận Hà Đông		1	L01	5.00	12.00	5.80	.	22.80	22.80	
167	TTB.D1 00240	Lê Đức	Minh	01/05/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	16.00	5.00	2.00	29.00	29.00	
168	TTB.D1 00243	Nguyễn Tiến	Minh	09/06/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	10.00	4.60	1.50	21.10	21.10	
169	TTB.D1 00244	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	4.00	8.00	2.60	1.00	15.60	15.60	
170	TTB.D1 00246	Phan Thị Trà	My	27/02/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	16.00	5.60	.	28.10	28.10	
171	TTB.D1 00247	Ngô Hải	Nam	03/07/98		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	11.00	3.00	.	19.00	19.00	
172	TTB.D1 00248	Đào Nguyễn Hải	Nam	16/11/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	11.00	2.60	.	17.60	17.60	
173	TTB.D1 00249	Mùi Sơn	Nam	21/05/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	10.00	6.00	1.00	22.00	22.00	
174	TTB.D1 00253	Lê Thảo	Ngân	21/08/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	10.50	6.60	1.50	24.60	24.60	
175	TTB.D1 00254	Lò Trọng	Nghĩa	15/03/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	9.00	3.60	1.00	18.60	18.60	
176	TTB.D1 00255	Hà Minh	Nghĩa	18/03/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.50	7.00	3.80	1.00	15.30	15.30	
177	TTB.D1 00257	Nguyễn Bảo	Ngọc	24/07/99	Nữ	Quận Ba Đình		1	L01	4.50	2.00	4.80	.	11.30	11.30	
178	TTB.D1 00259	Nguyễn Hồng	Ngọc	18/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	7.50	7.00	4.00	1.50	20.00	20.00	
179	TTB.D1 00260	Đào Hồng	Ngọc	19/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	7.50	6.50	4.60	2.00	20.60	20.60	
180	TTB.D1 00262	Ngô Đức Hưng	Nguyên	09/10/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	12.00	4.00	.	21.00	21.00	
181	TTB.D1 00264	Nguyễn Vũ Minh	Nguyệt	28/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	12.00	5.20	1.50	24.20	24.20	
182	TTB.D1 00265	Vũ Thanh	Nhân	05/12/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	4.50	10.50	6.20	.	21.20	21.20	
183	TTB.D1 00266	Nguyễn Đức	Nhân	21/07/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	13.00	4.40	1.50	24.90	24.90	
184	TTB.D1 00270	Bùi Thảo	Nhi	17/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	14.00	1.80	1.50	22.30	22.30	
185	TTB.D1 00275	Nguyễn Thị	Nhung	02/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	12.00	5.60	.	21.60	21.60	
186	TTB.D1 00277	Nguyễn Thị Huyền	Thư	19/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	7.00	15.00	4.20	1.50	27.70	27.70	
187	TTB.D1 00278	Lương Quỳnh	Như	21/09/99	Nữ	Huyện Sông Mã		1	L01	6.50	12.50	3.80	.	22.80	22.80	
188	TTB.D1 00279	Nguyễn Văn	Ninh	04/01/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	6.50	15.00	5.00	1.00	27.50	27.50	
189	TTB.D1 00286	Nguyễn Minh	Phương	22/08/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.50	7.00	2.60	.	16.10	16.10	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
190	TTB.D1 00287	Bùi Thị Anh	Phương	01/10/99	Nữ	Huyện Phù Yên		1	L01	4.50	10.00	4.00	.	18.50	18.50	
191	TTB.D1 00289	Vũ Thu	Phương	16/12/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	4.00	3.00	.	12.00	12.00	
192	TTB.D1 00290	Chu Thị	Phương	06/07/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	5.00	11.00	4.40	.	20.40	20.40	
193	TTB.D1 00291	Hoàng Nguyễn Ngọc	Phượng	04/05/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	3.50	3.00	3.80	1.00	11.30	11.30	
194	TTB.D1 00292	Võ Minh	Quang	28/09/99		Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	4.00	6.20	1.00	16.70	16.70	
195	TTB.D1 00293	Quảng Thị	Quyên	08/06/99	Nữ	Huyện Mường La		1	L01	4.00	2.00	2.20	1.00	9.20	9.20	
196	TTB.D1 00294	Cà Thùy	Quyên	25/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	1.00	2.40	1.00	8.40	8.40	
197	TTB.D1 00295	Quảng Thị	Quyết	17/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	0.00	2.80	1.00	8.80	8.80	
198	TTB.D1 00297	Cà Văn	Quỳnh	22/07/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.50	0.00	3.20	1.00	7.70	7.70	
199	TTB.D1 00299	Lê Minh	Sang	07/07/99		Huyện Thuận Châu		1	L01	4.50	2.00	4.40	1.00	11.90	11.90	
200	TTB.D1 00300	Vũ Thanh	Sơn	06/12/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	4.00	7.00	2.00	.	13.00	13.00	
201	TTB.D1 00301	Trần Minh	Sơn	01/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	11.00	6.00	.	21.50	21.50	
202	TTB.D1 00305	Nguyễn Giang	Thanh	16/09/99				1	L01	5.00	2.00	2.80	.	9.80	9.80	
203	TTB.D1 00307	Tường Ngọc	Thanh	28/09/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.00	12.50	4.40	1.50	24.40	24.40	
204	TTB.D1 00309	Lê Đức	Thành	02/09/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	9.50	4.80	.	18.80	18.80	
205	TTB.D1 00310	Sa Nguyễn Đình	Thành	20/05/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	5.00	6.60	1.00	16.60	16.60	
206	TTB.D1 00311	Nguyễn Công	Thành	19/04/99		Thị xã Sơn La		1	L01	3.50	0.00	2.60	.	6.10	6.10	
207	TTB.D1 00312	Nguyễn Tiến	Thành	06/12/99		Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	10.00	3.60	1.00	19.60	19.60	
208	TTB.D1 00313	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	16/12/98	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	8.00	7.60	.	20.60	20.60	
209	TTB.D1 00314	Đào Thị	Thảo	04/11/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	5.50	2.00	3.00	1.00	11.50	11.50	
210	TTB.D1 00315	Bùi Hạnh	Thảo	01/03/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	5.50	10.00	5.40	.	20.90	20.90	
211	TTB.D1 00316	Sân Thạch	Thảo	20/04/99	Nữ	Huyện Phù Yên		1	L01	7.50	8.00	4.20	1.00	20.70	20.70	
212	TTB.D1 00318	Trần Thu	Thảo	12/04/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L01	4.00	7.00	7.60	1.00	19.60	19.60	
213	TTB.D1 00319	Bùi Phương	Thảo	23/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	4.00	2.40	.	11.90	11.90	
214	TTB.D1 00320	Lê Thị Thanh	Thảo	05/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	12.00	4.40	1.50	23.40	23.40	
215	TTB.D1 00325	Bùi Thanh	Thảo	23/01/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	5.00	6.00	7.00	.	18.00	18.00	
216	TTB.D1 00326	Dương Đức	Thắng	09/03/99		Thị xã Sơn La		1	L01	7.50	10.00	2.60	.	20.10	20.10	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
217	TTB.D1 00327	Nguyễn Đức Thắng	28/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	10.00	6.20	.	20.70	20.70	
218	TTB.D1 00328	Hoàng Đức Thắng	15/12/99		Thị xã Sơn La		1	L01	6.00	14.00	6.20	2.00	28.20	28.20	
219	TTB.D1 00329	Lê Hoài Thu	04/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	7.00	12.00	6.00	.	25.00	25.00	
220	TTB.D1 00330	Đặng Phương Thu	02/12/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.50	12.00	5.00	.	23.50	23.50	
221	TTB.D1 00331	Trần Thị Xuân Thu	11/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	5.00	3.80	.	13.80	13.80	
222	TTB.D1 00332	Lò Minh Thu	29/07/99		Huyện Thuận Châu		1	L01	4.00	9.00	4.40	2.00	19.40	19.40	
223	TTB.D1 00334	Trần Minh Thu	19/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	6.00	3.80	1.00	16.30	16.30	
224	TTB.D1 00336	Cà Mạnh Thuận	15/04/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	0.00	2.60	1.00	7.60	7.60	
225	TTB.D1 00337	Đỗ Đức Thuận	19/04/99		Huyện Thuận Châu		1	L01	5.50	7.00	5.40	1.00	18.90	18.90	
226	TTB.D1 00338	Bùi Thị Diệu Thúy	02/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.50	5.00	4.60	.	15.10	15.10	
227	TTB.D1 00341	Trần Thu Thủy	10/02/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	5.50	14.00	4.80	.	24.30	24.30	
228	TTB.D1 00342	Hoàng Thị Phương Thủy	14/06/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L01	5.00	15.00	6.40	.	26.40	26.40	
229	TTB.D1 00344	Hoàng Thu Thủy	21/01/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.50	9.00	4.40	1.00	20.90	20.90	
230	TTB.D1 00345	Nguyễn Thu Thủy	18/06/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	11.00	4.00	1.00	21.00	21.00	
231	TTB.D1 00349	Nguyễn Đức Quyết Tiến	09/09/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	0.00	4.20	.	8.20	8.20	
232	TTB.D1 00350	Nguyễn Duy Tiến	13/08/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	9.50	3.00	.	17.00	17.00	
233	TTB.D1 00351	Trần Việt Toàn	06/07/99		Huyện Sông Mã		1	L01	5.50	1.00	3.60	.	10.10	10.10	
234	TTB.D1 00352	Nguyễn Duy Toàn	13/08/99		Thị xã Sơn La		1	L01	4.00	10.00	2.80	.	16.80	16.80	
235	TTB.D1 00353	Nguyễn Văn Toàn	18/05/99		Huyện Yên Châu		1	L01	5.00	8.00	2.20	1.00	16.20	16.20	
236	TTB.D1 00354	Đỗ Minh Trang	10/05/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.00	4.00	4.00	.	13.00	13.00	
237	TTB.D1 00355	Nguyễn Thu Trang	25/05/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	5.50	2.00	2.80	.	10.30	10.30	
238	TTB.D1 00357	Hà Thị Thu Trang	01/03/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	6.50	5.00	3.20	.	14.70	14.70	
239	TTB.D1 00360	Trần Thị Trang	04/03/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L01	7.50	14.00	5.20	2.00	28.70	28.70	
240	TTB.D1 00370	Nguyễn Thị Trang	11/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	4.00	2.80	.	11.80	11.80	
241	TTB.D1 00372	Nguyễn Thanh Trà	11/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	6.50	9.00	4.60	1.50	21.60	21.60	
242	TTB.D1 00373	Nguyễn Thị Ly Trà	11/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	4.50	0.00	2.60	.	7.10	7.10	
243	TTB.D1 00376	Nguyễn Lan Trinh	01/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L01	5.00	12.00	6.40	.	23.40	23.40	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L01 Tự nhiên

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
244	TTB.D1 00377	Đình Tuấn	Trung	17/03/99			1	L01	5.00	13.00	3.80	2.50	24.30	24.30	
245	TTB.D1 00379	Lê Đức	Trung	21/05/99			1	L01	3.50	1.00	6.80	.	11.30	11.30	
246	TTB.D1 00381	Tăng Minh	Tuấn	01/04/99			1	L01	3.50	4.00	2.80	1.00	11.30	11.30	
247	TTB.D1 00382	Lê Ngọc	Tuấn	01/07/99			1	L01	5.00	6.00	3.40	.	14.40	14.40	
248	TTB.D1 00383	Nguyễn Đức	Tuấn	19/02/99			1	L01	5.50	12.00	2.20	2.00	21.70	21.70	
249	TTB.D1 00385	Ngô Anh	Tú	04/09/99			1	L01	4.00	9.00	4.60	.	17.60	17.60	
250	TTB.D1 00386	Phạm Thanh	Tùng	30/03/99			1	L01	5.00	10.00	4.00	.	19.00	19.00	
251	TTB.D1 00387	Nguyễn Thanh	Tùng	29/03/99			1	L01	5.50	16.00	4.60	1.00	27.10	27.10	
252	TTB.D1 00390	Phan Thanh	Tùng	30/11/99			1	L01	5.00	12.00	3.40	.	20.40	20.40	
253	TTB.D1 00392	Đàm Thu	Uyên	06/08/99	Nữ		1	L01	5.00	5.00	3.60	.	13.60	13.60	
254	TTB.D1 00393	Mai Thu	Uyên	25/05/99	Nữ		1	L01	7.50	10.00	3.80	1.00	22.30	22.30	
255	TTB.D1 00394	Nguyễn Thùy	Vân	08/04/99	Nữ		1	L01	6.50	7.00	2.40	1.00	16.90	16.90	
256	TTB.D1 00395	Phạm Ngọc	Vĩ	10/08/99			1	L01	4.50	7.00	2.60	1.00	15.10	15.10	
257	TTB.D1 00396	Nguyễn Thảo	Vy	26/05/99	Nữ		1	L01	6.50	12.00	4.40	1.50	24.40	24.40	
258	TTB.D1 00398	Hoàng Hải	Yến	05/04/99	Nữ		1	L01	7.00	6.00	4.60	2.50	20.10	20.10	
259	TTB.D1 00402	Đỗ Thị Thu	Nhân	21/03/99	Nữ		1	L01	6.00	4.00	3.20	.	13.20	13.20	

Cộng lớp L01 : 259 thí sinh

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L02 Xã hội

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
1	TTB.D1 00003	Hà Lâm Anh	06/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	0.50	2.80	.	12.30	12.30	
2	TTB.D1 00004	Nguyễn Xuân Anh	27/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	5.00	0.75	5.60	.	11.35	11.35	
3	TTB.D1 00007	Lương Minh Anh	19/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	13.00	0.00	1.60	.	14.60	14.60	
4	TTB.D1 00008	Nguyễn Tiến Anh	28/02/99		Huyện Mai Sơn		1	L02	11.00	0.25	3.40	1.50	16.15	16.15	
5	TTB.D1 00010	Trần Thị Cẩm Tú Anh	03/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	0.00	1.20	.	11.20	11.20	
6	TTB.D1 00012	Đào Tuấn Anh	27/08/99		Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	0.50	4.20	.	14.70	14.70	
7	TTB.D1 00016	Mai Phương Thảo Anh	03/02/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L02	10.00	2.50	7.00	.	19.50	19.50	
8	TTB.D1 00019	Hoàng Anh	19/12/98	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	13.00	2.00	8.00	.	23.00	23.00	
9	TTB.D1 00020	Trần Thảo Anh	17/10/99	Nữ	Huyện Mường La		1	L02	15.00	5.00	5.60	1.00	26.60	26.60	
10	TTB.D1 00021	Trần Phương Anh	03/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	0.00	3.00	.	14.00	14.00	
11	TTB.D1 00023	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10/02/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	1.00	3.20	.	13.20	13.20	
12	TTB.D1 00026	Nguyễn Thị Ngọc ánh	18/02/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	13.00	1.00	3.60	.	17.60	17.60	
13	TTB.D1 00027	Mai Ngọc ánh	05/02/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	5.00	0.50	2.80	.	8.30	8.30	
14	TTB.D1 00032	Nguyễn Tân Bình	11/06/99		Huyện Mai Sơn		1	L02	9.00	2.50	3.00	1.50	16.00	16.00	
15	TTB.D1 00039	Lê Linh Chi	23/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	1.50	5.00	.	20.50	20.50	
16	TTB.D1 00043	Lò Công Chính	12/11/99		Huyện Mường La		1	L02	11.00	1.50	1.80	1.00	15.30	15.30	
17	TTB.D1 00044	Vương Quốc Công	18/09/99		Huyện Mai Sơn		1	L02	10.00	2.25	3.40	.	15.65	15.65	
18	TTB.D1 00049	Quách Thị Ngọc Diệp	03/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	13.00	5.75	5.00	1.00	24.75	24.75	
19	TTB.D1 00050	Vũ Thị Hồng Diệp	08/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	3.00	3.80	.	18.80	18.80	
20	TTB.D1 00052	Nguyễn Tuấn Huệ Diệp	01/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	7.00	0.25	4.40	.	11.65	11.65	
21	TTB.D1 00054	Lưu Thị Thùy Dung	17/09/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	7.00	0.00	2.40	.	9.40	9.40	
22	TTB.D1 00059	Nguyễn Thị Duyên	25/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	15.00	4.75	3.60	.	23.35	23.35	
23	TTB.D1 00062	Mai Thị Duyên	06/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	0.50	3.20	.	14.70	14.70	
24	TTB.D1 00076	Nguyễn Thùy Dương	25/11/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L02	8.00	0.50	3.60	.	12.10	12.10	
25	TTB.D1 00079	Hoàng Lê Đại	02/07/99		Huyện Phù Yên		1	L02	4.00	0.00	2.40	2.00	8.40	8.40	
26	TTB.D1 00083	Cầm Việt Đức	31/08/99		Huyện Mai Sơn		1	L02	9.00	2.50	7.00	1.00	19.50	19.50	
27	TTB.D1 00088	Phạm Minh Đức	09/06/99		Thị xã Sơn La		1	L02	6.00	0.50	5.80	.	12.30	12.30	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L02 Xã hội

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
28	TTB.D1 00089	Trần Anh Đức	26/09/99		Thị xã Sơn La		1	L02	7.00	0.00	7.40	.	14.40	14.40	
29	TTB.D1 00093	Hà Nam Giang	10/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	0.00	2.60	.	13.60	13.60	
30	TTB.D1 00104	Nguyễn Việt Hà	19/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	3.50	7.40	.	18.90	18.90	
31	TTB.D1 00105	Đỗ Thị Thu Hà	05/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	2.25	4.20	.	16.45	16.45	
32	TTB.D1 00108	Võ Duy Hải	07/06/99		Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	3.00	4.80	.	19.80	19.80	
33	TTB.D1 00109	Vũ Hoàng Nhật Hạ	13/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	0.25	3.40	1.00	14.65	14.65	
34	TTB.D1 00110	Đinh Minh Hạnh	16/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	4.50	4.80	1.00	22.30	22.30	
35	TTB.D1 00112	Vàng Mỹ Hạnh	15/02/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L02	11.00	0.50	3.80	2.00	17.30	17.30	
36	TTB.D1 00113	Vũ Đức Hanh	24/09/99		Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	0.50	2.80	.	12.30	12.30	
37	TTB.D1 00118	Nguyễn Minh Hằng	17/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	3.00	6.60	.	18.60	18.60	
38	TTB.D1 00123	Lê Mạnh Hiếu	01/03/99		Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	2.75	7.20	.	20.95	20.95	
39	TTB.D1 00127	Đinh Thị Thanh Hiếu	05/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	7.00	0.00	4.00	1.00	12.00	12.00	
40	TTB.D1 00128	Phạm Minh Hiếu	23/12/99		Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	0.00	3.40	.	11.40	11.40	
41	TTB.D1 00130	Vũ Hoàng Hiệp	17/10/99		Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	0.25	3.60	.	11.85	11.85	
42	TTB.D1 00134	Nguyễn Thị Thu Hiền	01/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	1.00	2.20	.	13.20	13.20	
43	TTB.D1 00135	Nguyễn Diệu Hoa	20/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	0.50	5.80	.	14.30	14.30	
44	TTB.D1 00141	Cầm Minh Hoàng	28/07/99		Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	0.00	3.60	1.00	13.60	13.60	
45	TTB.D1 00150	Nguyễn Thúy Huyền	27/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	7.00	0.50	3.20	1.00	11.70	11.70	
46	TTB.D1 00151	Đỗ Thị Khánh Huyền	11/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	15.00	5.00	3.80	.	23.80	23.80	
47	TTB.D1 00152	Trần Thu Huyền	03/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	0.50	3.60	.	14.10	14.10	
48	TTB.D1 00154	Trịnh Thu Huyền	07/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	4.00	8.60	.	26.60	26.60	
49	TTB.D1 00155	Ma Thu Huyền	23/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	4.00	9.20	3.00	27.20	27.20	
50	TTB.D1 00156	Nguyễn Thu Huyền	01/03/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L02	10.00	1.00	3.80	.	14.80	14.80	
51	TTB.D1 00160	Đào Duy Hùng	28/11/99		Thị xã Sơn La		1	L02	6.00	2.00	4.20	.	12.20	12.20	
52	TTB.D1 00171	Nguyễn Thị Thu Hương	14/09/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	10.00	0.25	2.60	.	12.85	12.85	
53	TTB.D1 00172	Nguyễn Thị Thu Hương	08/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	15.00	5.00	3.20	.	23.20	23.20	
54	TTB.D1 00179	Hà Quốc Khánh	29/07/99		Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	0.50	2.60	1.00	12.10	12.10	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L02 Xã hội

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
55	TTB.D1 00180	Đỗ Quốc Khánh	23/06/99		Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	4.50	5.80	.	19.30	19.30	
56	TTB.D1 00181	Cầm Thị Kim Khoa	01/07/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	7.00	1.00	2.40	2.00	12.40	12.40	
57	TTB.D1 00192	Lò Thị Tùng Lâm	15/03/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L02	14.00	2.50	6.00	1.00	23.50	23.50	
58	TTB.D1 00198	Trần Thùy Linh	31/05/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	15.00	4.50	4.40	.	23.90	23.90	
59	TTB.D1 00199	Nguyễn Thùy Linh	21/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	1.50	4.20	.	13.70	13.70	
60	TTB.D1 00201	Bùi Diệu Linh	14/06/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	1.25	2.80	.	12.05	12.05	
61	TTB.D1 00203	Nguyễn Thị Thùy Linh	03/07/99	Nữ	Huyện Mường La		1	L02	10.00	1.50	2.60	1.00	15.10	15.10	
62	TTB.D1 00205	Lê Mạnh Linh	12/11/99		Thị xã Sơn La		1	L02	5.00	0.50	2.40	.	7.90	7.90	
63	TTB.D1 00207	Phạm Thị Thùy Linh	27/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	1.50	6.60	.	18.10	18.10	
64	TTB.D1 00209	Tạ Thùy Linh	19/09/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L02	7.00	2.00	3.40	.	12.40	12.40	
65	TTB.D1 00210	Hoàng Thị Thùy Linh	28/11/99	Nữ	Huyện Yên Châu		1	L02	13.00	0.50	1.80	2.00	17.30	17.30	
66	TTB.D1 00214	Trần Thị Diệu Linh	17/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	0.50	5.80	.	14.30	14.30	
67	TTB.D1 00215	Phạm Thủy Linh	08/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	0.00	4.20	.	12.20	12.20	
68	TTB.D1 00217	Nguyễn Mai Linh	10/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	0.00	2.20	.	16.20	16.20	
69	TTB.D1 00219	Mai Thị Thùy Linh	18/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	0.00	2.60	.	14.60	14.60	
70	TTB.D1 00227	Đỗ Thị Kiều Ly	10/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	0.50	3.60	.	15.10	15.10	
71	TTB.D1 00241	Lê Xuân Minh	15/02/99		Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	4.50	8.20	.	20.70	20.70	
72	TTB.D1 00242	Nguyễn Thị Ngọc Minh	19/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	0.25	4.40	2.00	20.65	20.65	
73	TTB.D1 00245	Lò Thị Hà My	11/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	16.00	6.50	7.00	1.00	30.50	30.50	
74	TTB.D1 00250	Nguyễn Thúy Nga	12/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	15.00	3.50	5.40	1.00	24.90	24.90	
75	TTB.D1 00252	Đỗ Thị Thúy Nga	27/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	0.50	3.20	.	15.70	15.70	
76	TTB.D1 00256	Bùi Tiến Nghĩa	06/03/99		Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	1.00	6.80	.	21.80	21.80	
77	TTB.D1 00258	Cầm Ly Ngọc	19/12/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	5.50	3.80	1.00	20.30	20.30	
78	TTB.D1 00261	Nguyễn Bảo Ngọc	22/03/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	15.00	1.00	4.00	1.00	21.00	21.00	
79	TTB.D1 00263	Lò Thị Nguyên	10/08/99	Nữ	Huyện Quỳnh Nhai		1	L02	13.00	0.00	3.40	2.00	18.40	18.40	
80	TTB.D1 00267	Nguyễn ánh Nhật	28/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	4.75	5.60	.	22.35	22.35	
81	TTB.D1 00268	Nguyễn Bình Nhi	17/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	1.00	5.80	.	18.80	18.80	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L02 Xã hội

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
82	TTB.D1 00269	Phạm Thị Khánh	Nhi	08/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	2.00	3.00	.	19.00	19.00	
83	TTB.D1 00271	Đặng Thị Hồng	Nhung	15/08/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	15.00	5.00	3.60	.	23.60	23.60	
84	TTB.D1 00272	Vì Hồng	Nhung	17/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	0.50	2.00	1.00	14.50	14.50	
85	TTB.D1 00273	Vũ Trang	Nhung	28/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	0.00	3.00	.	12.00	12.00	
86	TTB.D1 00274	Phùng Thị Tuyết	Nhung	12/12/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L02	12.00	1.50	2.80	.	16.30	16.30	
87	TTB.D1 00276	Hà Phương	Nhung	26/04/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	14.00	4.50	4.20	2.00	24.70	24.70	
88	TTB.D1 00280	Cà Thị	Oanh	20/02/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	0.00	2.20	1.00	12.20	12.20	
89	TTB.D1 00281	Cà Thị	Oanh	24/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	1.50	3.00	1.00	13.50	13.50	
90	TTB.D1 00282	Trần Thị Như	Phương	01/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	2.00	7.60	2.00	21.60	21.60	
91	TTB.D1 00283	Đàm Quỳnh	Phương	02/10/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	12.00	1.50	2.80	.	16.30	16.30	
92	TTB.D1 00284	Khuất Thị Mai	Phương	14/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	0.00	3.40	1.00	14.40	14.40	
93	TTB.D1 00285	Đặng Thu	Phương	16/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	2.50	4.40	.	15.90	15.90	
94	TTB.D1 00288	Lê Thị Thu	Phương	01/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	13.00	0.75	3.00	1.50	18.25	18.25	
95	TTB.D1 00296	Lê Xuân	Quỳnh	25/09/99		Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	1.00	4.20	.	17.20	17.20	
96	TTB.D1 00298	Lê Thị	Quỳnh	08/03/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	15.00	4.50	4.00	.	23.50	23.50	
97	TTB.D1 00302	Cao Hồng	Sơn	27/10/99		Huyện Mai Sơn		1	L02	9.00	0.50	3.40	.	12.90	12.90	
98	TTB.D1 00304	Trần Thị Thanh	Tâm	22/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	1.00	6.60	1.00	22.60	22.60	
99	TTB.D1 00306	Nguyễn Minh	Thanh	26/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	2.00	4.20	.	15.20	15.20	
100	TTB.D1 00308	Vũ Quang	Thái	12/11/99		Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	0.00	3.60	.	13.60	13.60	
101	TTB.D1 00317	Trần Thị Phương	Thảo	26/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	4.00	0.50	2.80	.	7.30	7.30	
102	TTB.D1 00321	Cao Thị Phương	Thảo	02/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	4.50	7.00	2.00	22.50	22.50	
103	TTB.D1 00323	Trương Thu	Thảo	26/08/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	2.00	2.40	.	15.40	15.40	
104	TTB.D1 00324	Trần Thị Phương	Thảo	17/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	7.00	1.00	3.60	1.00	12.60	12.60	
105	TTB.D1 00333	Lã Thị Hà	Thu	04/10/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	14.00	1.50	3.40	1.00	19.90	19.90	
106	TTB.D1 00335	Hoàng Thị	Thuân	10/01/99	Nữ	Huyện Sông Mã		1	L02	11.00	2.50	3.60	1.00	18.10	18.10	
107	TTB.D1 00339	Nguyễn Phương	Thúy	20/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	1.00	3.40	.	13.40	13.40	
108	TTB.D1 00340	Trần Phương	Thùy	03/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	2.50	2.60	2.00	21.10	21.10	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L02 Xã hội

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
109	TTB.D1 00343	Nghiêm Thị Thu	Thủy	26/07/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L02	8.00	1.25	3.40	.	12.65	12.65	
110	TTB.D1 00346	Đào Minh	Thư	13/03/99	Nữ	Huyện Sông Mã		1	L02	10.00	0.00	2.00	.	12.00	12.00	
111	TTB.D1 00347	Đặng Minh	Thư	04/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	2.50	3.00	.	13.50	13.50	
112	TTB.D1 00348	Đỗ Huyền	Thương	06/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	6.00	0.25	3.60	.	9.85	9.85	
113	TTB.D1 00356	Bùi Quỳnh	Trang	25/05/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	1.50	4.20	.	15.70	15.70	
114	TTB.D1 00358	Lò Huyền	Trang	25/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	13.00	1.50	5.60	1.00	21.10	21.10	
115	TTB.D1 00359	Đào Cẩm Huyền	Trang	30/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	0.50	3.20	1.00	13.70	13.70	
116	TTB.D1 00361	Nghiêm Thị Thu	Trang	10/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	11.00	0.50	3.20	.	14.70	14.70	
117	TTB.D1 00362	Hoàng Thu	Trang	31/10/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	13.00	1.50	4.00	.	18.50	18.50	
118	TTB.D1 00363	Trần Huyền	Trang	14/07/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	16.00	7.00	6.80	1.50	31.30	31.30	
119	TTB.D1 00364	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	06/03/99	Nữ	Huyện Thuận Châu		1	L02	13.00	1.00	3.60	1.00	18.60	18.60	
120	TTB.D1 00365	Lương Thị Huyền	Trang	24/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	0.50	4.80	.	19.30	19.30	
121	TTB.D1 00366	Đoàn Huyền	Trang	12/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	3.50	5.40	1.50	24.40	24.40	
122	TTB.D1 00367	Nguyễn Linh	Trang	13/11/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	12.00	3.00	7.00	.	22.00	22.00	
123	TTB.D1 00368	Trần Ngọc Kim	Trang	26/01/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	3.00	4.00	2.00	23.00	23.00	
124	TTB.D1 00369	Phạm Huyền	Trang	01/04/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	1.50	5.40	1.00	21.90	21.90	
125	TTB.D1 00371	Hà Thu	Trang	13/09/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	13.00	0.50	2.80	2.00	18.30	18.30	
126	TTB.D1 00374	Lương Huyền	Trâm	19/09/99	Nữ	Huyện Mường La		1	L02	9.00	0.00	2.20	.	11.20	11.20	
127	TTB.D1 00375	Triệu Thị Tâm	Trình	12/05/99	Nữ	Huyện Phù Yên		1	L02	14.00	0.00	3.40	3.50	20.90	20.90	
128	TTB.D1 00380	Nguyễn Việt	Tuấn	18/10/99		Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	1.00	4.00	1.00	15.00	15.00	
129	TTB.D1 00384	Trần Thị Minh	Tuyến	01/02/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	9.00	1.00	2.80	.	12.80	12.80	
130	TTB.D1 00388	Nguyễn Huy	Tùng	03/11/99		Thị xã Sơn La		1	L02	8.00	0.50	3.00	.	11.50	11.50	
131	TTB.D1 00389	Lò Duy	Tùng	18/08/99		Huyện Mai Sơn		1	L02	10.00	2.50	3.20	1.00	16.70	16.70	
132	TTB.D1 00397	Cầm Hải	Yến	06/02/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	10.00	0.50	3.40	1.00	14.90	14.90	
133	TTB.D1 00399	Hà Thị Hoài	Yến	01/05/99	Nữ	Huyện Mường La		1	L02	12.00	1.00	5.60	.	18.60	18.60	
134	TTB.D1 00400	Lê Thị Hải	Yến	04/09/99	Nữ	Huyện Mường La		1	L02	13.00	1.50	2.00	2.00	18.50	18.50	
135	TTB.D1 00401	Vũ Hải	Yến	29/03/99	Nữ	Thị xã Sơn La		1	L02	14.00	3.00	7.00	.	24.00	24.00	

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L03 lop chung

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm UT	ĐTC0	ĐTC	TT
-----	-------------	-----------	-----------	------	---------	----	----	-----	-----	-----	-----	---------	------	-----	----

Cộng lớp L02 : 135 thí sinh

TRƯỜNG TTB D1 TRƯỜNG CHU VĂN AN

* Lớp L03 lop chung

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Lớp	ĐM1	ĐM2	ĐM3	Điểm U'T	ĐTC0	ĐTC	TT
1	TTB.D1 00095	Lê Hương	Giang	18/06/99	Nữ	Huyện Mai Sơn		1	L03	3.50	0.75	2.40	.	6.65	6.65	
2	TTB.D1 00182	Lê Văn	Khương	14/10/99		Sở Giáo dục và Đào tạo		1	L03	4.00	0.25	2.80	.	7.05	7.05	
3	TTB.D1 00378	Nguyễn Hiếu	Trung	13/02/99		Thị xã Sơn La		1	L03	2.50	0.50	1.40	.	4.40	4.40	

Cộng lớp L03 : 3 thí sinh

CỘNG TRƯỜNG TTBD1 : 397 THÍ SINH